Bài tập lớn nguyên lý kế toán

MỤC LỤC

Bài tập lớn nguyên lý kế toán 1
Phần 1 : Kiểm tra , cân đối dư đầu kỳ 7
Tổng tài sản = 6.700 7
Phần vốn của doanh nghiệp bao gồm : 7
Tổng nguồn vốn = 6.700 7
Như vậy đầu kỳ có tổng tài sản bằng tổng nguồn vốn , số dư đầu kỳ đã cân đối. 8
Phần 2 : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh 8
Nợ TK 154: 428,3 9
Có TK 622: 115,9 9
Nợ TK 155: 853,3 9
Có TK 154: 853,3 9
Kết quả SXKD = doanh thu – chi phí 10
Nợ TK 911: 46,34 10
Có TK 421: 46,34 10
Nợ TK 333: 8.338 10
Có TK 133: 8.338 10
II,Lập bảng cân đối kế toán cuối kỳ 13
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 13
PHẦN BỐN: GHI SỔ KẾ TOÁN 15
I. HÌNH THỨC NHẬT KÝ CHUNG 15
A. NHẬT KÝ CHUNG 15
B. VÀO SỔ CÁI 18
SỔ CÁI 18
SỔ CÁI 18
SỔ CÁI 18
SỔ CÁI 19
Tháng 5 19
SỔ CÁI 19
Tháng 5 19
SỔ CÁI 19
SỔ CÁI 20
Tháng 5 20
SỔ CÁI 20
Tháng 5 20
SỔ CÁI 20
Tháng 5 20
SỔ CÁI 21
Tháng 5 21
SỔ CÁI 21
SỔ CÁI 22
SỔ CÁI 22
SỔ CÁI 22
Tháng 5 22
SỔ CÁI 23
Tháng 5 23
SỔ CÁI 23

Tháng 5 23
SỔ CÁI 23
Tháng 5 23
SỔ CÁI 23
Tháng 5 23
SỔ CÁI 24
Tháng 5 24
SỔ CÁI 24
Tháng 5 24
SỔ CÁI 25
Tháng 5 25
SỔ CÁI 25
Tháng 5 25
SỔ CÁI 25
Tháng 5 25
SỔ CÁI 26
Tháng 5 26
SỔ CÁI 26
Tháng 5 26
SỔ CÁI 26
Tháng 5 26
SỔ CÁI 26
Tháng 5 26
SỔ CÁI 27
Tháng 5 27
SỔ CÁI 27
Tháng 5 27
SỔ CÁI 27
Tháng 5 27
SỔ CÁI 28
Tháng 5 28
SỔ CÁI 28
Tháng 5 28
SỔ CÁI 28
Tháng 5 28
SỔ CÁI 29
Tháng 5 29
SỔ CÁI 29
Tháng 5 29
SỔ CÁI 30
Tháng 5 30
SỔ CÁI 30
Tháng 5 30
II. HÌNH THỨC CHỨNG TỪ GHI SỔ 31
Chứng từ ghi sổ 31
Chứng từ ghi sổ 31
Số: 112 31
Chứng từ ghi sổ 31
Số: 113 31

II. HÌNH THỨC CHỨNG TỪ GHI SỔ 31
A. CHỨNG TỪ GHI SỔ 31
Chứng từ ghi sổ 32
Số: 512 32
Tháng 5 năm 201X 32
Chứng từ ghi sổ 32
Số: 513 32
Tháng 5 năm 201X 32
Chứng từ ghi sổ 32
Số: 514 32
Tháng 5 năm 201X 32
Chứng từ ghi sổ 32
Số: 515 32
Tháng 5 năm 201X 32
Chứng từ ghi sổ 33
Số: 516 33
Tháng 5 năm 201X 33
Chứng từ ghi sổ 33
Số:517 33
Tháng 5 năm 201X 33
Chứng từ ghi sổ 33
Số: 518 33
Tháng 5 năm 201X 33
Chứng từ ghi sổ 34
Số: 519 34
Tháng 5 năm 201X 34
Chứng từ ghi sổ 34
Số: 520 34
Tháng 5 năm 201X 34
Chứng từ ghi sổ 34
Số: 521 34
Tháng 5 năm 201X 34
Chứng từ ghi sổ 35
Số: 522 35
Tháng 5 năm 201X 35
Chứng từ ghi sổ 35
Số: 523 35
Tháng 5 năm 201X 35
Chứng từ ghi sổ 35
Số: 524 35
Tháng 5 năm 201X 35
Chứng từ ghi sổ 36
Số: 525 36
Tháng 5 năm 201X 36
Chứng từ ghi sổ 36
Số: 526 36
Tháng 5 năm 201X 36
Chứng từ ghi sổ 36
Số: 527 36

Tháng 5 năm 201X 36
Chứng từ ghi sổ 36
Số: 528 36
Tháng 5 năm 201X 36
Chứng từ ghi sổ 37
Số: 529 37
Tháng 5 năm 201X 37
Chứng từ ghi sổ 37
Số: 530 37
Tháng 5 năm 201X 37
B. SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ 37
SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ 37
C. SỔ CÁI 38
SỔ CÁI 38
SỔ CÁI 39
SỔ CÁI 39
SỔ CÁI 40
SỔ CÁI 40
SỔ CÁI 41
SỔ CÁI 41
SỔ CÁI 42
SỔ CÁI 42
SỔ CÁI 43
SỔ CÁI 43
SỔ CÁI 44
SỔ CÁI 44
SỔ CÁI 45
SỔ CÁI 45
SỔ CÁI 46
SỔ CÁI 46
SỔ CÁI 47
SỔ CÁI 47
SỔ CÁI 48
SỔ CÁI 48
SỔ CÁI 49
SỔ CÁI 49
SỔ CÁI 50
SỔ CÁI 50
SỔ CÁI 51
SỔ CÁI 51
SỔ CÁI 52
SỔ CÁI 52
SỔ CÁI 53
SỔ CÁI 53
SỔ CÁI 54
SỔ CÁI 54
SỔ CÁI 55
SỔ CÁI 56
SỔ CÁI 56

SỔ CÁI..... 57
SỔ CÁI..... 58

Phần 1 : Kiểm tra , cân đối dư đầu kỳ

phần tài sản của doanh nghiệp A bao gồm: (Đơn vị tính: triệu đồng)

- TM : 370
- TGNH : 640
- Phải thu khách hàng : 160
- Phải thu khác : 50
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn : 150
- Hàng mua đang đi đường (vật liệu) : 200
- Nguyên vật liệu : 550
- CCDC : 50
- Chi phí SXKD dở dang : 500
- Thành phẩm : 830
- Hàng hóa : 520
- TSCĐ hữu hình : 3.280
- Hao mòn TSCĐ : - 600

Tổng tài sản = 6.700

Phần vốn của doanh nghiệp bao gồm :

- Vay ngắn hạn : 650
- Phải trả người bán : 300
- Thuế và các khoản phải nộp : 50
- Phải trả CNV : 50
- Vay dài hạn : 350
- NVKD : 4720
- Lãi chưa phân phối : 150
- Quỹ đầu tư phát triển : 180
- NV XDCB : 250

Tổng nguồn vốn = 6.700

Như vậy đầu kỳ có tổng tài sản bằng tổng nguồn vốn , số dư đầu kỳ đã cân đối.

Phần 2 : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

1.a Nợ TK 153: 60

Nợ TK 133: 6

Có TK 331: 66

1.b Nợ TK 153: 0,382

Nợ TK 133: 0,038

Có TK 111: 0,42

2. Nợ TK 121: 110

Có TK 112: 110

3. Nợ TK 157: 400

Có TK 155: 400

4. Nợ TK 621: 250

Nợ TK 641: 5

Nợ TK 627: 10

Nợ TK 642: 15

Có TK 152: 280

5.a Nợ TK 142: 8

Có TK 153: 8

5.b Nợ TK 627: 2,3

Nợ TK 641: 0,5

Nợ TK 642: 1,2

Có TK 142: 4

6. Nợ TK 622: 95

Nợ TK 641: 8

Nợ TK 627: 5

Nợ TK 642: 12

Có TK 334: 120

7. Nợ TK 622: 20,9

Nợ TK 641: 1,76

Nợ TK 627: 1,1

Nợ TK 642: 2,64

Nợ TK 334: 10,2

Có TK 338: 36,6

8. Nợ TK 627: 34

Nợ TK 641: 6

Nợ TK 642: 18

Có TK 214: 58

9. Nợ TK 627: 10

Nợ TK 641: 3

Nợ TK 642: 6

Nợ TK 133: 1,9

Có TK 331: 20,9

10. Tập hợp chi phí tính giá thành.

Nợ TK 154: 428,3

Có TK 622: 115,9

Có TK 627: 62,4

Có TK 621: 250

Tổng giá thành thực tế của sản phẩm hoàn thành	=	chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	+	chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	-	chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ
	=	500	+	428,3	-	75
	=	853,3				

* Giá trị sản phẩm hoàn thành nhập kho

Nợ TK 155: 853,3

Có TK 154: 853,3

11.a Nợ TK 112: 528

Có TK 511: 480

Có TK 333: 48

11.b Nợ TK 632: 400

Có TK 157: 400

11.c Nợ TK 635: 10,56

Có TK 112: 10,56

12.a Nợ TK 214: 360

Nợ TK 811: 340

Có TK 211: 700

12.b Nợ TK 112: 440

Có TK 711: 400

Có TK 333: 40

12.c Nợ TK 811: 4

Nợ TK 133: 0,4

Có TK 111: 4,4

13. Nợ TK 213: 14

Có TK 111: 14

14. Nợ TK 152: 200

Có TK 151: 200

* Kết chuyển doanh thu, chi phí xác định kết quả kinh doanh trong tháng

- Nợ TK 911: 833,66
  Có TK 632: 400
  Có TK 641: 24,26
  Có TK 642: 54,84
  Có TK 811: 344
  Có TK 635: 10,56

- Nợ TK 511: 480
  Nợ TK 711: 400
  Có TK 911: 880

Kết quả SXKD = doanh thu – chi phí

= 880 – 833,66 = 46,34

Nợ TK 911: 46,34

Có TK 421: 46,34

* Kết chuyển thuế được khấu trừ

Nợ TK 333: 8.338

Có TK 133: 8.338

Phần 3:Lập bảng cân đối kế toán cuối kỳ

TK 111	
370	
	0.42
	4.4
	14
370	**18.82**
351.18	

TK 121	
150	
110	
110	**0**
260	

TK 138	
50	
0	**0**
50	

TK 153	
50	
60	
0.382	
	8

60.382	**8**
102.382	

TK 133

0	
6	
0.038	
1.9	
0.4	
8.338	**0**
8.338	

0	
14	
14	**0**
14	

TK 112

640	
	110
528	
	10.56
440	
968	**120.56**
1487.4	

TK 142

0	
8	
	4
8	**4**
4	

TK 331

	300
	66
	20.9
0	**86.9**
	386.9

TK 131

160	
0	**0**
160	

TK 152

550	
	280
200	
200	**280**
470	

TK 341

	350
0	**0**
	350

TK 151

200	
	200
0	**200**
0	

TK 155

830	
	400
853.3	
853.3	**400**
1283.3	

TK 421

	150
	46.34
0	**46.34**
	196.34

TK 154

500	
428.3	
	853.3
428.3	**853.3**
75	

TK 157

0	
400	
	400
400	**400**
0	

TK 156

520	
0	**0**
520	

TK 213

TK 214

	600

	58
360	
360	**58**
	298

10.2	**120**
	159.8

TK 441

	250
0	**0**
	250

TK 411

	4720
0	**0**
	4720

TK 333

	50
	48
	40
8.338	**88**
	129.662

TK 338

	0
	36.6
0	**36.6**
	36.6

TK 414

	180
0	**0**
	180

TK 211

3280	
	700
0	**700**
2580	

TK 311

	650
0	**0**
	650

TK 334

	50
	120
10.2	

II,Lập bảng cân đối kế toán cuối kỳ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 5 năm 200X

Đơn vị: triệu đồng

TÀI SẢN	SỐ ĐK	SỐ CK	NGUỒN VỐN	SỐ ĐK	SỐ CK
A. Tài sản ngắn hạn			A. Nợ phải trả		
I. Tiền và tương đương tiền			I. Nợ ngắn hạn		
1. Tiền mặt	370	351.18	1. Vay ngắn hạn	650	650
2. Tiền gửi ngân hàng	640	1487.44	2. Phải trả người bán	300	386.9
3. Đầu tư CK ngắn hạn	150	260	3. Thuế phải nộp	50	129.662
II. Các khoản phải thu			4. Phải trả CNV	50	159.8
1. Phải thu khách hàng	160	160	5. Phải trả khác	0	36.6
2. Phải thu khác	50	50	II. Nợ dài hạn		
III. Hàng tồn kho			1. Vay dài hạn	350	350
1. Hàng mua đang đi đường	200	0	B.Vốn chủ sở hữu		
2. Nguyên vật liệu	550	470	I. Nguồn vốn kinh doanh		
3. Công cụ dụng cụ	50	102.382	1. Nguồn vốn kinh doanh	4720	4720
4. Chi phí SXKD dở dang	500	75	2. Lợi nhuận chưa phân phối	150	196.34
5. Thành phẩm	830	1283.3	3. Quỹ đầu tư phát triển	180	180
6. Hàng hoá	520	520	II. Kinh phí khác		

7. Hàng gửi bán	0	0	1. Nguồn vốn xây dựng cơ bản	250	250
IV. Tài sản ngắn hạn khác					
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	0	4			
B. Tài sản dài hạn					
I. Tài sản cố định					
1. TSCĐ hữu hình	3280	2580			
2. TSCĐ vô hình	0	14			
3. Hao mòn TSCĐ	-600	-298			
CỘNG	6700	7059.302		6700	7059.302

PHẦN BỐN: GHI SỔ KẾ TOÁN

I. HÌNH THỨC NHẬT KÝ CHUNG

A. NHẬT KÝ CHUNG

NT	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu tài khoản	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang		0	0
			Mua công cụ dụng cụ	153	60	
				133	6	
				331		66
			Chi phí vận chuyển CCDC	153	0.382	
				133	0.038	
				111		0.42
			Mua cổ phiếu ngắn hạn	121	110	
				112		110
			Xuất kho gửi thành phẩm tiêu thụ	157	400	
				155		400
			Xuất kho vật liệu cho chế tạo sản phẩm, quản lý phân xưởng, cho bộ phận bán hàng, bộ phận quản lý doanh nghiệp	621	250	
				641	5	
				627	10	
				642	15	
				152		280
			Xuất kho CCDC để phân bổ trong 2 tháng	153		8
				142	8	
			Phân bổ CCDC cho phân xưởng sản xuất, bộ phận bán hàng, bộ phận quản lý doanh nghiệp	627	2.3	
				641	0.5	
				642	1.2	
				142		4
			Tính lương phải trả trong tháng	622	95	
				641	8	
				627	5	
				642	12	
				334		120
			Cộng chuyển sang trang sau		988.42	988.42

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu tài khoản	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang		988.42	988.42
			Trích các khoản theo lương	622	20.9	
				641	1.76	
				627	1.1	
				642	2.64	
				334	10.2	
				338		36.6
			Trích khấu hao TSCĐ ở các bộ phận	627	34	
				641	6	
				642	18	
				214		58
			Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả trong tháng	627	10	
				641	3	
				642	6	
				133	1.9	
				331		20.9
			Nhập kho sản phẩm hoàn thành	154	428.3	
				622		115.9
				621		250
				627		62.4
				155	853.3	
				154		853.3
			Nhận giấy báo của NH đã nhận được tiền bán thành phẩm gửi bán	112	528	
				511		480
				333		48
				632	400	
				157		400
			Chiết khấu thanh toán 2% cho khách hàng	635	10.56	
				112		10.56
			Cộng chuyển sang trang sau		3324.08	3324.08

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang		3324.08	3324.08
			Bán một dãy nhà kho	214	360	
				811	340	
				211		700
				112	440	
				711		400
				333		40
				811	4	
				133	0.4	
				111		4.4
			Vẽ nhãn hiệu sản phẩm mới	213	14	
				111		14
			Nhập kho hàng mua đi đường	152	200	
				151		200
			Kết chuyển chi phí xác định kết quả kính doanh	911 632 635 641 642 811	833.66	 400 10.56 24.26 54.84 344
			Kết chuyển doanh thu xác định kết quả kinh doanh	511 711 911	480 400	 880
			Kết chuyển lãi	911 421	46.34	 46.34
			Kết chuyển thuế được khấu trừ	133 333	 8.342	8.342
			Cộng chuyển trang sau		6450.822	6450.822

B. VÀO SỔ CÁI

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Tiền mặt
Số hiệu: 111

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		370	
			Mua CCDC	153		0.382
			Chi phí môi giới bán dãy nhà kho	811		4
				133		0.4
			Vẽ nhãn hiệu sản phẩm mới	213		14
			Cộng số phát sinh trong tháng		0	18.824
			Số dư cuối tháng		351.176	

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Tiền gửi ngân hàng
Số hiệu: 112

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		640	
			Mua cổ phiếu ngắn hạn	121		110
			Nhận được tiền bán thành phẩm gửi bán	511 333	480 48	
			Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	635		10.56
			Bán một dãy nhà kho	711 333	400 40	
			Cộng số phát sinh trong tháng		968	120.56
			Số dư cuối tháng		1487.44	

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Đầu tư chứng khoán ngắn hạn
Số hiệu: 121

NT	Chứng từ	Diễn giải	Số hiệu	Số tiền

ghi sổ	SH	NT		TK đối ứng	Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		150	
			Mua cổ phiếu ngắn hạn	112	110	
			Cộng số phát sinh trong tháng Số dư cuối tháng		110 260	0

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Phải thu khách hàng
Số hiệu: 131

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		160	
			Cộng phát sinh trong tháng Số dư cuối tháng		0 160	0

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Thuế GTGT được khấu trừ
Số hiệu: 133

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		0	
			Mua CCDC Chi phí vận chuyển CCDC Dịch vụ mua ngoài Chi phí môi giới bán nhà kho	153 153 331 111	6 0.038 1.9 0.4	
			Cộng số phát sinh trong tháng Số dư cuối tháng		8.338 8.338	0

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Chi phí trả trước ngắn hạn
Số hiệu: 142

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		0	

			Xuất kho CCDC phân bổ trong 2 tháng Phân bổ CCDC tháng 5	153 627 641 642	8	 2.3 0.5 1.2
			Cộng phát sinh trong tháng Số dư cuối tháng		8 4	4

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Phải thu khác
Số hiệu: 138

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		50	
			Cộng phát sinh trong tháng Số dư cuối tháng		0 50	0

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Hàng mua đang đi đường
Số hiệu: 151

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		200	
			Nhận được hàng mua đi đường	152		200
			Cộng phát sinh trong tháng Số dư cuối tháng		0 0	200

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Nguyên liệu, vật liệu
Số hiệu: 152

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		550	
			Xuất kho vật liệu	621 641 627		250 5 10

				642		15
			Nhận được hàng mua đang đi đường	151	200	
			Cộng phát sinh trong tháng		200	280
			Số dư cuối tháng		470	

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Công cụ dụng cụ
Số hiệu: 153

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		50	
			Mua CCDC	331	60	
			Chi phí vận chuyển	111	0.382	
			Xuất kho CCDC phân bổ trong 2 tháng	142		8
			Cộng phát sinh trong tháng		60.382	8
			Số dư cuối kỳ		102.382	

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Số hiệu: 154

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		500	
			Tập hợp chi phí tính giá thành	622	115.9	
				621	250	
				627	62.4	
			Nhập kho thành phẩm	155		853.3
			Cộng phát sinh trong tháng		428.3	853.3
			Số dư cuối kỳ		75	

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Thành phẩm
Số hiệu: 155

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		830	

			Gửi thành phẩm tiêu thụ Nhập kho thành phẩm hoàn thành	157 154	 853.3	400
			Cộng phát sinh trong tháng Số dư cuối tháng		853.3 1283.3	400

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Hàng hoá
Số hiệu: 156

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		520	
			Cộng phát sinh trong tháng Số dư cuối tháng		0 520	0

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Hàng gửi bán
Số hiệu: 157

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		0	
			Gửi thành phẩm tiêu thụ Thành phẩm được tiêu thụ	155 632	400	 400
			Cộng phát sinh trong tháng Số dư cuối tháng		400 0	400

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Tài sản cố định hữu hình
Số hiệu: 211

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		3280	
			Nhượng bán một dãy nhà kho	214 811		360 340
			Cộng phát sinh trong tháng Số dư cuối tháng		0 2580	700

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Tài sản cố định vô hình
Số hiệu: 213

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		0	
			Vẽ nhãn hiệu sản phẩm mới	111	14	
			Cộng phát sinh trong tháng		14	0
			Số dư cuối tháng		14	

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Hao mòn tài sản cố định
Số hiệu: 214

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			600
			Trích khấu hao TSCĐ	627		34
				641		6
				642		18
			Nhượng bán một dãy nhà kho	211	360	
			Cộng phát sinh trong tháng		360	58
			Số dư cuối kỳ			298

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Vay ngắn hạn
Số hiệu: 311

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			650
			Cộng phát sinh trong tháng		0	0
			Số dư cuối tháng			650

SỔ CÁI
Tháng 5

Tên tài khoản: Phải trả người bán
Số hiệu: 331

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			300
			Mua CCDC	153		60
				133		6
			Chi phí dịch vụ mua ngoài	627		10
				641		3
				642		6
				133		1.9
			Cộng phát sinh trong kỳ		0	86.9
			Số dư cuối kỳ			386.9

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
Số hiệu: 333

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			50
			Thành phẩm gửi bán được tiêu thụ	112		48
			Nhượng bán một dãy nhà kho	112		40
			Cộng phát sinh trong tháng		0	88
			Số dư cuối tháng			138

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Phải trả công nhân viên
Số hiệu: 334

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			50
			Tính lương phải trả trong tháng	622		95
				641		8
				627		5
				642		12
			Trích các khoản theo lương	338	10.2	

			Cộng phát sinh trong tháng Số dư cuối tháng		10.2	120 159.8

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Phải trả, phải nộp khác
Số hiệu: 338

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			0
			Trích các khoản theo lương	622 641 642 627 334		20.9 1.76 2.64 1.1 10.2
			Cộng phát sinh trong tháng Số dư cuối tháng		0	36.6 36.6

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Vay dài hạn
Số hiệu: 341

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			350
			Cộng phát sinh trong tháng Số dư cuối tháng		0	0 350

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Nguồn vốn kinh doanh
Số hiệu: 411

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			4720
			Cộng phát sinh trong tháng Số dư cuối tháng		0	0 4720

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Quỹ đầu tư phát triển
Số hiệu: 414

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			180
			Cộng phát sinh trong tháng		0	0
			Số dư cuối tháng			180

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Lợi nhuận chưa phân phối
Số hiệu: 421

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			150
			Kết quả kinh doanh trong tháng			46.34
			Cộng phát sinh trong tháng		0	46.34
			Số dư cuối tháng			196.34

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Nguồn vốn xây dựng cơ bản
Số hiệu: 441

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			250
			Cộng phát sinh trong tháng		0	0
			Số dư cuối tháng			250

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Số hiệu: 511

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		x	x

			Nhận bằng tiền gửi ngân hàng tiền bán thành phẩm Kết chuyển doanh thu bán hàng	112 911	 480	480
			Cộng phát sinh trong tháng Số dư cuối tháng		480 x	480 x

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp
Số hiệu: 621

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		x	X
			Xuất kho vật liệu cho chế tạo sản phẩm Kết chuyển chi phí sản xuất	152 154	250 	 250
			Cộng phát sinh trong tháng Số dư cuối tháng		250 x	250 X

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp
Số hiệu: 622

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		x	x
			Tính lương cho công nhân sản xuất Trích các khoản theo lương Kết chuyển chi phí nhân công	334 338 154	95 20.9 	 115.9
			Cộng phát sinh trong tháng Số dư cuối tháng		115.9 x	115.9 x

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung
Số hiệu: 627

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		x	x

			Xuất kho vật liệu cho quản lý phân xưởng	152	10	
			Phân bổ CCDC cho bộ phận sản xuất	142	2.3	
			Tính lương cho nhân viên quản lý px	334	5	
			Trích các khoản theo lương	338	1.1	
			Khấu hao TSCĐ ở phân xưởng sản xuất	214	34	
			Chi phí dịch vụ mua ngoài ở phân xưởng	331	10	
			Kết chuyển chi phí sản xuất chung	154		62.4
			Cộng phát sinh trong tháng		62.4	62.4
			Số dư cuối tháng		x	x

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Giá vốn hàng bán
Số hiệu: 632

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		x	x
			Nhận bằng TGNH tiền bán thành phẩm	157	400	
			Kết chuyển chi phí kinh doanh	911		400
			Cộng phát sinh trong tháng		400	400
			Số dư cuối tháng		x	x

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Chi phí tài chính
Số hiệu: 635

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		x	x
			Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	112	10.56	
			Kết chuyển chi phí kinh doanh	911		10.56
			Cộng phát sinh trong tháng		10.56	10.56
			Số dư cuối tháng		x	x

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Chi phí bán hàng
Số hiệu: 641

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		x	x
			Xuất kho vật liệu cho bộ phận bán hàng	152	5	
			Phân bổ CCDC cho bộ phận bán hàng	142	0.5	
			Tính lương cho nhân viên bán hàng	334	8	
			Trích các khoản theo lương	338	1.76	
			Trích khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng	214	6	
			Chi phí dịch vụ mua ngoài ở bộ phận bán hàng	331	3	
			Kết chuyển chi phí bán hàng	911		24.26
			Cộng phát sinh trong tháng		24.26	24.26
			Số dư cuối tháng		x	x

SỔ CÁI

Tháng 5

Tên tài khoản: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Số hiệu: 642

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		x	x
			Xuất kho vật liệu cho quản lý doanh nghiệp	152	15	
			Phân bổ CCDC cho bộ phận quản lý doanh nghiệp	142	1.2	
			Tính lương cho nhân viên quản lý doanh nghiệp	334	12	
			Trích các khoản theo lương	338	2.64	
			Trích khấu hao TSCĐ ở bộ phận quản lý doanh nghiệp	214	18	
			Chi phí dịch vụ mua ngoài ở bộ phận quản lý doanh nghiệp	331	6	
			Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	911		54.84
			Cộng phát sinh trong tháng		54.84	54.84
			Số dư cuối tháng		x	x

SỔ CÁI

Tháng 5

Tên tài khoản: Thu nhập khác

Số hiệu: 711

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		x	x
			Nhượng bán một dãy nhà kho	112		400
			Kết chuyển thu nhập khác	911	400	
			Cộng phát sinh trong tháng		400	400
			Số dư cuối tháng		x	x

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Chi phí khác
Số hiệu: 811

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		x	x
			Nhượng bán một dãy nhà kho	211	340	
			Chi phí môi giới bán nhà kho	111	4	
			Kết chuyển thu nhập khác	911		344
			Cộng phát sinh trong tháng		344	344
			Số dư cuối tháng		x	x

SỔ CÁI
Tháng 5
Tên tài khoản: Xác định kết quả kinh doanh
Số hiệu: 911

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		x	x
			Giá vốn hàng bán	632	400	
			Chi phí bán hàng	641	24.26	
			Chi phí quản lý doanh nghiệp	642	54.84	
			Chi phí tài chính	635	10.56	
			Chi phí khác	811	344	
			Lãi	421	46.34	
			Doanh thu bán hàng	511		480

			Thu nhập khác	711		400
			Cộng phát sinh trong tháng		880	880
			Số dư cuối tháng		x	x

II. HÌNH THỨC CHỨNG TỪ GHI SỔ

Chứng từ ghi sổ
Số: 111

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
	Nợ	Có	
Mua CCDC nhập kho	153	331	60
	133	331	6
Chi phí vận chuyển CCDC	153	111	0.382
	133	111	0.038
Cộng	x	x	66.42

Chứng từ ghi sổ
Số: 112

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
	Nợ	Có	
Mua cổ phiếu ngắn hạn	121	112	110
Cộng	x	x	110

Chứng từ ghi sổ
Số: 113

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
	Nợ	Có	
Gửi thành phẩm đi tiêu thụ	157	155	400
Cộng	x	x	400

II. HÌNH THỨC CHỨNG TỪ GHI SỔ

A. CHỨNG TỪ GHI SỔ

Chứng từ ghi sổ
Số: 511
Tháng 5 năm 201X

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
	Nợ	Có	
Mua CCDC nhập kho	153	331	60

Chi phí vận chuyển CCDC	133 153 133	331 111 111	6 0.382 0.038
Cộng	x	x	66.42

Kèm theo 2 chứng từ gốc

Chứng từ ghi sổ
Số: 512
Tháng 5 năm 201X

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
	Nợ	Có	
Mua cổ phiếu ngắn hạn	121	112	110
Cộng	x	x	110

Kèm theo 1 chứng từ gốc

Chứng từ ghi sổ
Số: 513
Tháng 5 năm 201X

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
	Nợ	Có	
Gửi thành phẩm đi tiêu thụ	157	155	400
Cộng	x	x	400

Kèm theo 1 chứng từ gốc

Chứng từ ghi sổ
Số: 514
Tháng 5 năm 201X

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
	Nợ	Có	
Xuất kho vật liệu cho các bộ phận	621 627 641 642	152 152 152 152	250 10 5 15
Cộng	x	x	280

Kèm theo 1 chứng từ gốc

Chứng từ ghi sổ
Số: 515
Tháng 5 năm 201X

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
	Nợ	Có	
Xuất kho CCDC phân bổ trong 2 tháng	142	153	8
Phân bổ CCDC trong tháng	627	142	2.3

	641 642	142 142	0.5 1.2
Cộng	x	x	12

Kèm theo 2 chứng từ gốc

Chứng từ ghi sổ
Số: 516
Tháng 5 năm 201X

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
	Nợ	Có	
Tính lương phải trả trong tháng	622	334	95
	627	334	5
	641	334	8
	642	334	12
Cộng	x	x	120

Kèm theo 1 chứng từ gốc

Chứng từ ghi sổ
Số:517
Tháng 5 năm 201X

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
	Nợ	Có	
Trích các khoản theo lương	622	338	20.9
	627	338	1.1
	641	338	1.76
	642	338	2.64
	334	338	10.2
Cộng	x	x	36.6

Kèm theo 1 chứng từ gốc

Chứng từ ghi sổ
Số: 518
Tháng 5 năm 201X

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
	Nợ	Có	
Khấu hao TSCĐ trong tháng	627	214	34
	641	214	6
	642	214	18
Cộng	x	x	58

Kèm theo 1 chứng từ gốc

Chứng từ ghi sổ
Số: 519
Tháng 5 năm 201X

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
	Nợ	Có	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	627	331	10
	641	331	3
	642	331	6
	133	331	1.9
Cộng	x	x	20.9

Kèm theo 1 chứng từ gốc

Chứng từ ghi sổ
Số: 520
Tháng 5 năm 201X

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
	Nợ	Có	
Tập hợp chi phí tính giá thành	154	621	250
	154	622	115.9
	154	627	62.4
Nhập kho thành phẩm hoàn thành	155	154	853.3
Cộng	x	x	1281.6

Kèm theo 2 chứng từ gốc

Chứng từ ghi sổ
Số: 521
Tháng 5 năm 201X

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
	Nợ	Có	
Nhận bằng TGNH bán thành phẩm gửi bán	112	511	480
	112	333	48
Cộng	x	x	528

Kèm theo 1 chứng từ gốc

Chứng từ ghi sổ
Số: 522
Tháng 5 năm 201X

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
	Nợ	Có	
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	635	112	10.56
Cộng	x	x	10.56

Kèm theo 1 chứng từ gốc

Chứng từ ghi sổ
Số: 523
Tháng 5 năm 201X

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
	Nợ	Có	
Ghi nhận giá vốn	632	157	400
Cộng	x	x	400

Kèm theo 1 chứng từ gốc

Chứng từ ghi sổ
Số: 524
Tháng 5 năm 201X

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
	Nợ	Có	
Nhượng bán một dãy nhà kho	214	211	360
	811	211	340
	112	711	400
	112	333	40
Chi phí môi giới bán dãy nhà kho	811	111	4
	133	111	0.4
Cộng	x	x	1144.4

Kèm theo 2 chứng từ gốc

Chứng từ ghi sổ
Số: 525
Tháng 5 năm 201X

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
	Nợ	Có	
Vẽ nhãn hiệu sản phẩm mới	213	111	14
Cộng	x	x	14

Kèm theo 1 chứng từ gốc

Chứng từ ghi sổ
Số: 526
Tháng 5 năm 201X

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
	Nợ	Có	
Hàng mua đi đường về nhập kho	152	151	200
Cộng	x	x	200

Kèm theo 1 chứng từ gốc

Chứng từ ghi sổ
Số: 527
Tháng 5 năm 201X

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
	Nợ	Có	
Kết chuyển chi phí	911	632	400
	911	641	24.26
	911	642	54.84
	911	811	344
	911	635	10.56
Cộng	x	x	833.66

Kèm theo 1 chứng từ gốc

Chứng từ ghi sổ
Số: 528
Tháng 5 năm 201X

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
	Nợ	Có	
Kết chuyển doanh thu	511	911	480
	711	911	400
Cộng	x	x	880

Kèm theo 1 chứng từ gốc

Chứng từ ghi sổ
Số: 529
Tháng 5 năm 201X

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
	Nợ	Có	
Kết chuyển lãi	911	421	46.34
Cộng	x	x	46.34

Kèm theo 1 chứng từ gốc

Chứng từ ghi sổ
Số: 530
Tháng 5 năm 201X

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
	Nợ	Có	
Kết chuyển thuế	333	133	8.338
Cộng	x	x	8.338

Kèm theo 1 chứng từ gốc

B. SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày tháng	
511		66.42
512		110
513		400
514		280
515		12
516		120
517		36.6
518		58
519		20.9
520		1281.6
521		528
522		10.56

523		400
524		1144.4
525		14
526		200
527		833.66
528		880
529		46.34
530		8.338

C. SỔ CÁI

Đơn vị:……..
Địa chỉ:…….

Mẫu số S04a1-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)
Năm: 201X
Tên tài khoản: Tiền mặt
Số hiệu: 111

NT ghi sổ	CT- GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		370	
	511		Mua CCDC	153		0.42
	524		Chi phí môi giới bán dãy nhà kho	811		4
				133		0.4
	525		Vẽ nhãn hiệu sản phẩm mới	213		14
			Cộng số phát sinh trong tháng		0	18.82
			Số dư cuối tháng		351.18	

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..
Địa chỉ:…….

Mẫu số S04a1-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)

Năm: 201X

Tên tài khoản: Tiền gửi ngân hàng

Số hiệu: 112

NT ghi sổ	CT- GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		640	
	512		Mua cổ phiếu ngắn hạn	121		110
	521		Nhận được tiền bán thành phẩm gửi bán	511 333	480 48	
	522		Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	635		10.56
	524		Bán một dãy nhà kho	711 333	400 40	
			Cộng số phát sinh trong tháng Số dư cuối tháng		968 1487.44	120.56

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..
Địa chỉ:…….

Mẫu số S04a1-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)

Năm: 201X

Tên tài khoản: Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Số hiệu: 121

NT ghi sổ	CT- GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		150	
	512		Mua cổ phiếu ngắn hạn	112	110	
			Cộng số phát sinh trong tháng Số dư cuối tháng		110 260	0

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..
Địa chỉ:…….

Mẫu số S04a1-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)

Năm: 201X

Tên tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu: 131

NT ghi sổ	CT-GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		160	
			Cộng phát sinh trong tháng		0	0
			Số dư cuối tháng		160	

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ (Ký, họ tên) | Kế toán trưởng (Ký, họ tên) | Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..
Địa chỉ:…….

Mẫu số S04a1-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)

Năm: 201X

Tên tài khoản: Thuế GTGT được khấu trừ

Số hiệu: 133

NT ghi sổ	CT- GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		0	
	511		Mua CCDC	153	6	
	511		Chi phí vận chuyển CCDC	153	0.038	
	519		Dịch vụ mua ngoài	331	1.9	
	524		Chi phí môi giới bán nhà kho	111	0.4	
	530		Khấu trừ thuế	333		8.338
			Cộng phát sinh trong tháng		8.338	8.338
			Số dư cuối tháng		0	

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ (Ký, họ tên) | Kế toán trưởng (Ký, họ tên) | Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..

Mẫu số S04a1-DN

Địa chỉ:…….

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)

Năm: 201X

Tên tài khoản: Chi phí trả trước ngắn hạn

Số hiệu: 142

NT ghi sổ	CT- GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		0	
	515 515		Xuất kho CCDC phân bổ trong 2 tháng Phân bổ CCDC tháng 5	153 627 641 642	8	 2.3 0.5 1.2
			Cộng phát sinh trong tháng Số dư cuối tháng		8 4	4

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..

Mẫu số S04a1-DN

Địa chỉ:…….

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)

Năm: 201X

Tên tài khoản: Phải thu khác

Số hiệu: 138

NT ghi sổ	CT-GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		50	
			Cộng phát sinh trong tháng Số dư cuối tháng		0 50	0

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..

Mẫu số S04a1-DN

Địa chỉ:…….

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)

Năm: 201X

Tên tài khoản: Hàng mua đang đi đường

Số hiệu: 151

NT ghi sổ	CT- GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
	526		Số dư đầu tháng		200	
			Nhận được hàng mua đi đường	152		200
			Cộng phát sinh trong tháng Số dư cuối tháng		0 0	200

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..

Mẫu số S04a1-DN

Địa chỉ:…….

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)

Năm: 201X

Tên tài khoản: Nguyên liệu, vật liệu

Số hiệu: 152

NT ghi sổ	CT- GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		550	
	514		Xuất kho vật liệu	621 641 627 642		250 5 10 15
	526		Nhận được hàng mua đang đi đường	151	200	
			Cộng phát sinh trong tháng Số dư cuối tháng		200 470	280

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..

Mẫu số S04a1-DN

Địa chỉ:…….

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)

Năm: 201X

Tên tài khoản: Công cụ, dụng cụ

Số hiệu: 153

NT ghi sổ	CT- GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		50	
	511		Mua CCDC	331	60	
	511		Chi phí vận chuyển	111	0.382	
	515		Xuất kho CCDC phân bổ trong 2 tháng	142		8
			Cộng phát sinh trong tháng		60.382	8
			Số dư cuối kỳ		102.382	

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..

Mẫu số S04a1-DN

Địa chỉ:…….

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)

Năm: 201X

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Số hiệu: 154

NT ghi sổ	CT- GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		500	
	520		Tập hợp chi phí tính giá thành	622	115.9	
				621	250	
				627	62.4	
	520		Nhập kho thành phẩm	155		853.3
			Cộng phát sinh trong tháng		428.3	853.3
			Số dư cuối kỳ		75	

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..

Mẫu số S04a1-DN

Địa chỉ:…….

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)

Năm: 201X

Tên tài khoản: Thành phẩm

Số hiệu: 155

NT ghi sổ	CT-GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		830	
	513		Gửi thành phẩm tiêu thụ	157		400
	520		Nhập kho thành phẩm hoàn thành	154	853.3	
			Cộng phát sinh trong tháng		853.3	400
			Số dư cuối tháng		1283.3	

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..

Mẫu số S04a1-DN

Địa chỉ:…….

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)

Năm: 201X

Tên tài khoản: Hàng hóa

Số hiệu: 156

NT ghi sổ	CT- GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		520	
			Cộng phát sinh trong tháng		0	0
			Số dư cuối tháng		520	

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..

Mẫu số S04a1-DN

Địa chỉ:…….

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)

Năm: 201X

Tên tài khoản: Hàng gửi bán

Số hiệu: 157

NT ghi sổ	CT- GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		0	
	513		Gửi thành phẩm tiêu thụ	155	400	
	523		Thành phẩm được tiêu thụ	632		400
			Cộng phát sinh trong tháng		400	400
			Số dư cuối tháng		0	

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..

Mẫu số S04a1-DN

Địa chỉ:…….

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)

Năm: 201X

Tên tài khoản: TSCĐ hữu hình

Số hiệu: 211

NT ghi sổ	CT-GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		3280	
	524		Nhượng bán một dãy nhà kho	214		360
				811		340
			Cộng phát sinh trong tháng		0	700
			Số dư cuối tháng		2580	

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..

Mẫu số S04a1-DN

Địa chỉ:…….

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)

Năm: 201X

Tên tài khoản: TSCĐ vô hình

Số hiệu: 213

NT ghi sổ	CT-GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
	525		Số dư đầu tháng		0	
			Vẽ nhãn hiệu sản phẩm mới	111	14	
			Cộng phát sinh trong tháng		14	0
			Số dư cuối tháng		14	

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..

Mẫu số S04a1-DN

Địa chỉ:…….

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)

Năm: 201X

Tên tài khoản: Hao mòn TSCĐ

Số hiệu: 214

NT ghi sổ	CT- GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			600
	518		Trích khấu hao TSCĐ	627		34
				641		6
				642		18
	524		Nhượng bán một dãy nhà kho	211	360	
			Cộng phát sinh trong tháng		360	58
			Số dư cuối kỳ			298

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..

Mẫu số S04a1-DN

Địa chỉ:…….

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)

Năm: 201X

Tên tài khoản: Vay ngắn hạn

Số hiệu: 311

NT ghi sổ	CT- GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			650
			Cộng phát sinh trong tháng		0	0
			Số dư cuối tháng			650

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..

Địa chỉ:…….

Mẫu số S04a1-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)

Năm: 201X

Tên tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu: 331

NT ghi sổ	CT- GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			300
	511		Mua CCDC	153		60
				133		6
	519		Chi phí dịch vụ mua ngoài	627		10
				641		3
				642		6
				133		1.9
			Cộng phát sinh trong kỳ		0	86.9
			Số dư cuối kỳ			386.9

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..

Mẫu số S04a1-DN

Địa chỉ:…….

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)

Năm: 201X

Tên tài khoản: Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

Số hiệu: 333

NT ghi sổ	CT- GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			50
	521		Thành phẩm gửi bán được tiêu thụ	112		48
	524		Nhượng bán một dãy nhà kho	112		40
	530		Kết chuyển thuế được khấu trừ	113	8.338	
			Cộng phát sinh trong tháng		8.338	88
			Số dư cuối tháng		129.662	

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..

Địa chỉ:…….

Mẫu số S04a1-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)

Năm: 201X

Tên tài khoản: Phải trả công nhân viên

Số hiệu: 334

NT ghi sổ	CT- GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			50
	516		Tính lương phải trả trong tháng	622		95
				641		8
				627		5
				642		12
	517		Trích các khoản theo lương	338	10.2	
			Cộng phát sinh trong tháng		10.2	120
			Số dư cuối tháng			159.8

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ (Ký, họ tên) | Kế toán trưởng (Ký, họ tên) | Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..
Địa chỉ:…….

Mẫu số S04a1-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)
Năm: 201X
Tên tài khoản: Phải trả, phải nộp khác
Số hiệu: 338

NT ghi sổ	CT- GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			0
	517		Trích các khoản theo lương	622		20.9
				641		1.76
				642		2.64
				627		1.1
				334		10.2
			Cộng phát sinh trong tháng		0	36.6
			Số dư cuối tháng			36.6

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ (Ký, họ tên) | Kế toán trưởng (Ký, họ tên) | Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..
Địa chỉ:…….

Mẫu số S04a1-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)
Năm: 201X
Tên tài khoản: Vay dài hạn
Số hiệu: 341

NT ghi sổ	CR- GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			350
			Cộng phát sinh trong tháng		0	0
			Số dư cuối tháng			350

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ (Ký, họ tên) | Kế toán trưởng (Ký, họ tên) | Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..
Địa chỉ:…….

Mẫu số S04a1-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)
Năm: 201X
Tên tài khoản: Nguồn vốn kinh doanh
Số hiệu: 441

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			4720
			Cộng phát sinh trong tháng		0	0
			Số dư cuối tháng			4720

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..
Địa chỉ:…….

Mẫu số S04a1-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)
Năm: 201X
Tên tài khoản: Quỹ đầu tư phát triển
Số hiệu: 414

NT ghi sổ	CT- GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			180
			Cộng phát sinh trong tháng		0	0
			Số dư cuối tháng			180

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..
Địa chỉ:…….

Mẫu số S04a1-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)
Năm: 201X
Tên tài khoản: Lợi nhuận chưa phân phối
Số hiệu: 421

NT ghi sổ	CT- GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
	529		Số dư đầu tháng			150
			Kết quả kinh doanh trong tháng			46.34
			Cộng phát sinh trong tháng		0	46.34
			Số dư cuối tháng			196.34

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..
Địa chỉ:…….

Mẫu số S04a1-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)
Năm: 201X
Tên tài khoản: Nguồn vốn xây dựng cơ bản
Số hiệu: 441

NT ghi sổ	CT- GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			250
			Cộng phát sinh trong tháng		0	0
			Số dư cuối tháng			250

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..
Địa chỉ:…….

Mẫu số S04a1-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)
Năm: 201X
Tên tài khoản: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Số hiệu: 511

NT ghi sổ	CT- GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		x	x
	521		Nhận bằng tiền gửi ngân hàng tiền bán thành phẩm	112		480
	528		Kết chuyển doanh thu bán hàng	911	480	
			Cộng phát sinh trong tháng		480	480
			Số dư cuối tháng		x	x

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..
Địa chỉ:…….

Mẫu số S04a1-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)
Năm: 201X
Tên tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
Số hiệu: 621

NT ghi sổ	CT- GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		x	x
	514		Xuất kho vật liệu cho chế tạo sản phẩm	152	250	
	527		Kết chuyển chi phí sản xuất	154		250
			Cộng phát sinh trong tháng		250	250
			Số dư cuối tháng		x	x

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc

(Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:…….. Mẫu số S04a1-DN
Địa chỉ:……. (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)
Năm: 201X
Tên tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp
Số hiệu: 622

NT ghi sổ	CT-GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		x	x
	516		Tính lương cho công nhân sản xuất	334	95	
	517		Trích các khoản theo lương	338	20.9	
	527		Kết chuyển chi phí nhân công	154		115.9
			Cộng phát sinh trong tháng		115.9	115.9
			Số dư cuối tháng		x	x

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ Kế toán trưởng Giám đốc
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:…….. Mẫu số S04a1-DN
Địa chỉ:……. (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)
Năm: 201X
Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung
Số hiệu: 627

NT ghi sổ	CT- GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		x	x
	514		Xuất kho vật liệu cho quản lý phân xưởng	152	10	
	515		Phân bổ CCDC cho bộ phận sản xuất	142	2.3	
	516		Tính lương cho nhân viên quản lý px	334	5	
	517		Trích các khoản theo lương	338	1.1	
	518		Khấu hao TSCĐ ở phân xưởng sản xuất	214	34	
	519		Chi phí dịch vụ mua ngoài ở phân	331	10	

			xưởng			
	527		Kết chuyển chi phí sản xuất chung	154		62.4
			Cộng phát sinh trong tháng		62.4	62.4
			Số dư cuối tháng		x	x

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..
Địa chỉ:…….

Mẫu số S04a1-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)
Năm: 201X
Tên tài khoản: Giá vốn hàng bán
Số hiệu: 632

NT ghi sổ	CT- GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		x	x
	521		Nhận bằng TGNH tiền bán thành phẩm	157	400	
	527		Kết chuyển chi phí kinh doanh	911		400
			Cộng phát sinh trong tháng		400	400
			Số dư cuối tháng		x	x

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..
Địa chỉ:…….

Mẫu số S04a1-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)
Năm: 201X
Tên tài khoản: Chi phí tài chính
Số hiệu: 635

NT ghi sổ	CT- GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có

			Số dư đầu tháng		x	x
	522		Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	112	10.56	
	527		Kết chuyển chi phí kinh doanh	911		10.56
			Cộng phát sinh trong tháng		10.56	10.56
			Số dư cuối tháng		x	x

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..
Địa chỉ:…….

Mẫu số S04a1-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)
Năm: 201X
Tên tài khoản: Chi phí bán hàng
Số hiệu: 641

NT ghi sổ	CT- GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		x	x
	514		Xuất kho vật liệu cho bộ phận bán hàng	152	5	
	515		Phân bổ CCDC cho bộ phận bán hàng	142	0.5	
	516		Tính lương cho nhân viên bán hàng	334	8	
	517		Trích các khoản theo lương	338	1.76	
	518		Trích khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng	214	6	
	519		Chi phí dịch vụ mua ngoài ở bộ phận bán hàng	331	3	
	527		Kết chuyển chi phí bán hàng	911		24.26
			Cộng phát sinh trong tháng		24.26	24.26
			Số dư cuối tháng		x	x

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..
Địa chỉ:…….

Mẫu số S04a1-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)
Năm: 201X
Tên tài khoản: Chi phí quản lý doanh nghiệp
Số hiệu: 642

NT ghi sổ	CT- GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		x	x
	514		Xuất kho vật liệu cho quản lý doanh nghiệp	152	15	
	515		Phân bổ CCDC cho bộ phận quản lý doanh nghiệp	142	1.2	
	516		Tính lương cho nhân viên quản lý doanh nghiệp	334	12	
	517		Trích các khoản theo lương	338	2.64	
	518		Trích khấu hao TSCĐ ở bộ phận quản lý doanh nghiệp	214	18	
	519		Chi phí dịch vụ mua ngoài ở bộ phận quản lý doanh nghiệp	331	6	
	527		Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	911		54.84
			Cộng phát sinh trong tháng		54.84	54.84
			Số dư cuối tháng		x	x

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..
Địa chỉ:…….

Mẫu số S04a1-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)
Năm: 201X
Tên tài khoản: Thu nhập khác
Số hiệu: 711

NT ghi sổ	CT-GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		x	x

	524		Nhượng bán một dãy nhà kho	112		400
	528		Kết chuyển thu nhập khác	911	400	
			Cộng phát sinh trong tháng		400	400
			Số dư cuối tháng		x	x

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..
Địa chỉ:…….

Mẫu số S04a1-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)
Năm: 201X
Tên tài khoản: Chi phí khác
Số hiệu: 811

NT ghi sổ	CT- GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		x	x
	524		Nhượng bán một dãy nhà kho	211	340	
	524		Chi phí môi giới bán nhà kho	111	4	
	527		Kết chuyển chi phí khác	911		344
			Cộng phát sinh trong tháng		344	344
			Số dư cuối tháng		x	x

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:……..
Địa chỉ:…….

Mẫu số S04a1-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)
Năm: 201X
Tên tài khoản: Kết quả kinh doanh
Số hiệu: 911

NT ghi sổ	CT- GS		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		x	x
	527		Giá vốn hàng bán	632	400	
	527		Chi phí bán hàng	641	24.26	
	527		Chi phí quản lý doanh nghiệp	642	54.84	
	527		Chi phí tài chính	635	10.56	
	527		Chi phí khác	811	344	
	529		Lãi	421	46.34	
	528		Doanh thu bán hàng	511		480
	528		Thu nhập khác	711		400
			Cộng phát sinh trong tháng		880	880
			Số dư cuối tháng		x	x

Ngày ……..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu